

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN GIỒNG TRÔM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 180/2023/DS-ST.

Ngày: 22-12-2023.

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Phú Chánh Thê.

2. Bà Phạm Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 299/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 361/2023/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà **Huỳnh Thị Phương H** (tên gọi khác: Bé **T**), sinh năm 1981.

Địa chỉ: **Số B, ấp C, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông **Đỗ Hiệp P**, sinh năm 1995.

ĐKTT: **ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.**

- Ông **Nguyễn Minh B**, sinh năm 1981.

ĐKTT: **Số D, ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

Cùng địa chỉ liên hệ: **Số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.**

2. *Bị đơn:* bà **Phan Thị E**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: **ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.**

Tại phiên tòa, ông **B** và bà **E** có mặt, ông **P** có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải, biên bản đối chất, nguyên đơn là bà **Huỳnh Thị Phương H** và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông **Đỗ Hiệp P** trình bày:

Bà **Huỳnh Thị Phương H** có tên gọi khác là Bé **T**. Do bà **O** giới thiệu nên bà **H** có cho bà **E** vay tiền. Vào ngày 16/3/2020 âm lịch, bà **H** cho bà **E** vay số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Vào ngày 09/5/2021 âm lịch bà **H** cho bà **E** vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Khi bà **H** cho bà **E** vay tiền, bà **E** có viết giấy mượn tiền và ký tên xác nhận nợ. Hai bên không thỏa thuận lãi suất, cho vay không thời hạn, khi nào bà **H** cần lấy lại vốn thì báo trước 30 ngày.

Đến tháng 8/2021 âm lịch, bà **H** có nhu cầu lấy lại tiền vốn nên có báo trước 30 ngày cho bà **E** nhưng bà **E** không trả tiền cho bà **H**.

Bà **H** không có nhận số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) từ bà **O**. Nếu bà **E** giao tiền cho bà **O** thì giữa bà **E** và bà **O** tự giải quyết, không liên quan đến bà **H**. Bà **H** yêu cầu bà **E** trả cho bà số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu trả lãi.

Tại bản khai, biên bản hoà giải, biên bản đối chất bị đơn là **Phan Thị E** trình bày:

Do bà **O** giới thiệu nên bà có vay của bà **H** (tên gọi khác: Bé **T**) số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng). Khi vay tiền bà có viết giấy mượn tiền cho bà **H**, có ký tên và ghi rõ họ tên. Giấy mượn tiền bà **H** cung cấp cho Tòa án là do bà viết.

Bà vay bà **H** số tiền trên với lãi suất 6%/tháng, vào các lần như sau:

- Vào ngày 16/8/2018 âm lịch, vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Bà đã đóng lãi cho bà **H** đến ngày 16/8/2021 âm lịch là 31 tháng với số tiền 186.000.000 đồng (một trăm tám mươi sáu triệu đồng).

- Vào ngày 13/10/2018 âm lịch, vay số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng). Bà đã đóng lãi cho bà **H** đến ngày 16/8/2021 âm lịch là 29 tháng với số tiền lãi là 87.000.000 đồng (tám mươi bảy triệu đồng).

- Vào ngày 09/5/2021 âm lịch, vay số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Bà đã đóng lãi cho bà **H** đến ngày 09/10/2021 âm lịch là 05 tháng với số tiền lãi là 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

Tổng cộng bà đã đóng lãi cho bà **H** là 303.000.000 đồng (ba trăm lẻ ba triệu đồng).

Bà đã nhờ bà **Nguyễn Thị O1**, sinh năm 1982, địa chỉ: **ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre** trả cho bà **H** số tiền là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng), bà còn nợ lại bà **H** số tiền 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng). Bà đồng ý trả cho bà **H** số tiền 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) và xin trả dần mỗi tháng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi hết nợ. Đối với số tiền lãi đã đóng, bà yêu cầu tính lại lãi, số tiền lãi dư ra sẽ trừ vào số tiền gốc.

Tại phiên tòa, ông **B** trình bày trước đây do bà **H** nói cho vay không có lãi nên người đại diện theo ủy quyền của bà **H** trình bày là bà **H** cho bà **E** vay không có lãi. Nay ông xin trình bày lại là bà **H** cho bà **E** vay có lãi, lãi suất là 3%/tháng.

Đối với số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), bà E đã đóng lãi cho bà H đến ngày 16/7/2021 âm lịch được 16 tháng với số tiền 72.000.000 đồng (bảy mươi hai triệu đồng). Đối với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), bà E đã đóng lãi cho bà H đến ngày 09/7/2021 âm lịch được 02 tháng với số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Khi đóng lãi là bà E đóng trực tiếp cho bà H. Việc đóng lại không có ghi chép lại. Sau đó, bà E không đóng lãi và cũng không trả tiền vay cho bà H. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu bà E trả cho bà H số tiền là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), không yêu cầu trả lãi.

Bà E trình bày lý do bà vay tiền 03 lần nhưng trong “giấy mượn nợ” chỉ ghi vay 02 lần là do bà H yêu cầu bà viết như vậy. Bà vay tiền bà H lãi suất là 6%/tháng, bà đã đóng lãi cho bà H với số tiền là 303.000.000 đồng (ba trăm lẻ ba triệu đồng) nhưng bà không có chứng cứ chứng minh cho vấn đề này. Do tin tưởng bà O1 là người giới thiệu cho bà vay tiền của bà H nên bà có nhờ bà O1 chơi hụi, bà O1 chơi hụi ở đâu thì bà không biết, hàng tháng bà có đưa cho bà O1 số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Số tiền chơi hụi này để trả nợ cho bà H. Bà đã đưa cho bà O1 tổng cộng là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Từ khi bà H khởi kiện yêu cầu bà trả tiền vay cho đến nay bà cũng không có gặp bà O1 để hỏi về số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn bà H thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn bà E thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về việc giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Phương H (tên gọi khác: Bé T).

- Buộc bà Phan Thị E có trách nhiệm trả cho bà Huỳnh Thị Phương H (tên gọi khác: Bé T) số nợ vay 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Về lãi suất: ghi nhận bà Huỳnh Thị Phương H (tên gọi khác: Bé T) không yêu cầu tiếp tục tính lãi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Huỳnh Thị Phương H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết buộc bà Phan Thị E có nghĩa vụ trả tiền vay cho bà. Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự, việc cho vay tiền giữa các bên hợp đồng vay tài sản. Bà E là bị đơn trong vụ án cư trú tại xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật

Tổ tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông **Đỗ Hiệp P** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông **P**.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà **H** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm giải quyết buộc bà **E** có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vay là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng). Căn cứ bà **H** khởi kiện là “giấy mượn tiền” có nội dung “Tôi tên **Phan Thị E**, có mượn Bé 8 số tiền 150.000 triệu ngày 16 tháng 3 năm 2020 – Hôm nay ngày mùng 9 tháng 5 năm 2021, cộng thêm 100.000 triệu nữa” có chữ ký và chữ viết đề tên “**Phan Thị E**”

[2.2] Với yêu cầu và căn cứ khởi kiện của bà **H**, bà **E** trình bày bà thừa nhận có nợ bà **H** số tiền nêu trên, thừa nhận “giấy mượn tiền” mà bà **H** làm căn cứ khởi kiện là do bà viết. Tuy nhiên, bà đã đưa tiền cho bà **O1** trả cho bà **H** số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) và còn nợ lại bà **H** số tiền 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng). Bà đồng ý trả số tiền 170.000.000 đồng (một trăm bảy mươi triệu đồng) này cho bà **H** nhưng xin trả dần mỗi tháng là 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) cho đến khi hết nợ. Đồng thời bà cho rằng bà đã trả lãi cho bà **H** với số tiền tổng cộng là 303.000.000 đồng (ba trăm lẻ ba triệu đồng). Bà yêu cầu tính lại lãi, số tiền lãi dư ra sẽ trừ vào số tiền gốc. Lời trình bày này của bà **E** không được bà **H** chấp nhận.

[2.3] Xét thấy, các đương sự đều thống nhất là bà **H** có tên gọi khác là Bé **T**. Theo lời trình bày của bà **E**, Tòa án đã giao cho bà **E** Thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc bà **E** có trả cho bà **H** số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) và có trả lãi cho bà **H** với tổng số tiền lãi là 303.000.000 đồng (ba trăm lẻ ba triệu đồng) nhưng bà **E** không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Đồng thời Tòa án đã tiến hành xác minh đối với bà **Nguyễn Thị O1**, sinh năm 1982, địa chỉ: **ấp L, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre** được bà **O1** cho biết không có việc bà **E** nhờ bà trả số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) cho bà **H**, do bà **O1** bận nhiều công việc, không có thời gian nên bà không đồng ý tham gia giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà.

Như vậy, việc bà **H** cho bà **E** vay số tiền nêu trên là hợp đồng vay không kỳ hạn, có lãi, bà **H** là bên cho vay, bà **E** là bên vay. Căn cứ theo quy định tại Điều 469 Bộ luật Dân sự thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý. Theo các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp không thể hiện thời gian bà **H** báo trước cho bà **E** để bà **E** thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên thời gian báo trước cho bên vay được tính từ ngày bà **E** nhận được Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án (ngày 28/7/2023) đến nay đã gần 05 tháng. Bà **E** thừa nhận có nợ bà **H** số tiền vay là 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) nhưng không có chứng cứ chứng minh bà đã trả số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) cho bà **H** nên việc bà **H** khởi kiện yêu cầu bà **E** thực hiện nghĩa vụ trả tiền của bên vay là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về tiền lãi: bà **H** không yêu cầu tính lãi. Bà **E** yêu cầu tính lại lãi, tiền lãi dư ra sẽ trừ vào tiền gốc nhưng bà **E** không có chứng cứ chứng minh cho việc bà đã trả lãi cho bà **H** là 303.000.000 đồng (ba trăm lẻ ba triệu đồng).

Về lãi suất: nguyên đơn cho rằng lãi suất là 3%/tháng (36%/năm), bị đơn cho rằng lãi suất 6%/tháng (72%/năm). Như vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự lãi suất được xác định là 10%/năm (0,83%/tháng).

Tiền lãi đối với số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng): từ ngày 16/3/2020 âm lịch tức ngày 08/4/2020 dương lịch đến ngày 22/12/2023 là 44 tháng 14 ngày. Tiền lãi được tính là 150.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 44 tháng 14 ngày = 55.361.000 đồng (năm mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi một nghìn đồng).

Tiền lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng): từ ngày 09/5/2021 âm lịch tức ngày 18/6/2021 dương lịch đến ngày 22/12/2023 là 30 tháng 04 ngày. Tiền lãi được tính là 100.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 30 tháng 04 ngày = 25.010.667 đồng (hai mươi lăm triệu không trăm mười nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Tổng cộng tiền lãi bà **E** phải trả cho bà **H** từ khi cho vay đến nay là 80.371.667 đồng (tám mươi triệu ba trăm bảy mươi một nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

Căn cứ vào lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, xét thấy, đối với số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), bà **H** cho bà **E** vay ngày 16/3/2020 âm lịch, bà **E** trả lãi cho bà **H** được 16 tháng với số tiền là 150.000.000 đồng x 3%/tháng x 16 tháng = 72.000.000 đồng (bảy mươi hai triệu đồng). Đối với số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), bà **H** cho bà **E** vay ngày 09/5/2021 âm lịch, bà **E** trả lãi cho bà **H** được 02 tháng với số tiền là 100.000.000 đồng x 3%/tháng x 02 tháng = 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng). Tổng cộng, bà **E** đã trả lãi cho bà **H** với số tiền là 78.000.000 đồng (bảy mươi tám triệu đồng).

Xét thấy, tiền lãi theo nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã trả lãi cho nguyên đơn không vượt quá số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn theo quy định nên việc bị đơn yêu cầu trừ số tiền lãi vượt quá quy định vào tiền nợ gốc là không có cơ sở chấp nhận.

Do nguyên đơn không yêu cầu bị đơn phải trả lãi tiếp cho số tiền vay 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Đối với số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) mà bà **E** cho rằng có nhờ bà **O1** trả cho bà **H**. Sự việc này không được bà **H** và bà **O1** thừa nhận. Trường hợp, bà **E** có tranh chấp số tiền này đối với bà **O1** thì có quyền khởi kiện một vụ kiện khác để yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm là phù hợp nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà **E** phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: 5% của số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) là 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà **H** không phải chịu án phí nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự; Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà **Huỳnh Thị Phương H** (tên gọi khác: Bé **T**).

Buộc bà **Phan Thị E** có nghĩa vụ trả cho bà **Huỳnh Thị Phương H** (tên gọi khác: Bé **T**) số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Ghi nhận bà **Huỳnh Thị Phương H** không yêu cầu bà **Phan Thị E** phải trả lãi đối với số tiền này.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà **Phan Thị E** phải chịu án phí là 12.500.000 đồng (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà **Huỳnh Thị Phương H** được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006070 ngày 13/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

(ĐÃ KÝ)

Đỗ Thị Mộng Tuyền